

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 27265/06-24

Mã mẫu: 2406NT078 (028/06-24) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Địa chỉ lấy mẫu : Lô AIII KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Ngày lấy (nhận) mẫu : 03/06/2024 **Ngày trả kết quả**: 10/06/2024
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại hồ chứa nước thải sau xử lý



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	30,0	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,71	5,5 - 9
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	69,8	150
4	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	56	100
5	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	41	50
6	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	106	150
7	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,5
8	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	10
9	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	355	1000
10	Tổng Xyanua (CN ⁻) ^(c)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH MDL=0,001	0,1
11	Tổng Phenol ^(c)	mg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	KPH MDL=0,001	0,5
12	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,46	10
13	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	KPH MDL=0,02	2
14	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,02	3
15	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	0,5
16	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	1
17	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,03	2

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/ No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

Mã mẫu: 2406NT078 (028/06-24) Trang : 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT - Cột B
18	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	SMEWW 3111.B:2023	0,121	5
19	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,0017	0,5
20	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,0005	0,1

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG VĂN NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC



HOÀNG VĂN TÍN